



SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



Hà Nội, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

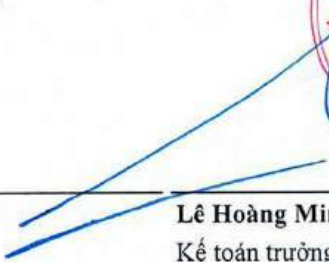
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		380.465.620.437	435.792.395.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.140.793.563	2.419.191.896
111	1. Tiền		1.140.793.563	2.419.191.896
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.357.873.850	294.222.111.766
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	216.858.747.310	225.644.568.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.632.934.209	28.187.565.369
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.733.913.390	59.568.515.052
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.025.080.093)	(22.335.896.421)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3.157.359.034	3.157.359.034
140	IV. Hàng tồn kho	10	102.138.435.333	135.600.123.217
141	1. Hàng tồn kho		102.138.435.333	135.600.123.217
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.828.517.691	3.550.968.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.017.571.979	766.539.533
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.810.945.712	2.673.717.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	110.711.631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.121.548.974	16.297.502.340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.032.242.816	1.648.400.189
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.032.242.816	1.648.400.189
220	II. Tài sản cố định		7.848.364.611	12.015.948.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.848.364.611	12.015.948.682
222	- Nguyên giá		92.382.003.735	106.344.131.606
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.533.639.124)	(94.328.182.924)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.640.941.547	2.033.153.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.640.941.547	2.033.153.469
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		392.587.169.411	452.089.897.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.524.241.406	271.450.803.259
310	I. Nợ ngắn hạn		210.296.852.441	270.017.994.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	80.050.983.847	87.727.454.771
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	28.691.355.687	57.271.224.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.319.304.473	17.711.168.230
314	4. Phải trả người lao động		4.439.311.961	4.774.238.485
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.013.980.348	16.081.846.303
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	337.500.000	199.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.438.576.360	9.223.434.575
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	63.000.682.524	77.023.970.481
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	5.157.241
330	II. Nợ dài hạn		1.227.388.965	1.432.808.965
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	448.560.000	598.080.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	778.828.965	834.728.965
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.062.928.005	180.639.094.197
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	181.062.928.005	180.639.094.197
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.223.580.238)	(11.647.414.046)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(11.834.239.193)	(13.767.443.172)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		610.658.955	2.120.029.126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		392.587.169.411	452.089.897.456


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	145.611.540.339	149.526.131.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.611.540.339	149.526.131.340
11	4. Giá vốn hàng bán	24	136.771.323.645	133.598.483.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.840.216.694	15.927.648.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	613.722.891	2.483.498.193
22	7. Chi phí tài chính	26	2.597.542.260	2.879.555.319
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.597.542.260	2.879.555.319
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.299.045.634	2.615.546.434
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.348.376.650	13.706.489.331
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.791.024.959)	(790.444.808)
31	12. Thu nhập khác	29	5.091.105.553	7.624.261.680
32	13. Chi phí khác	30	2.689.421.639	4.006.442.226
40	14. Lợi nhuận khác		2.401.683.914	3.617.819.454
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		610.658.955	2.827.374.646
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	707.345.520
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		610.658.955	2.120.029.126
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		610.658.955	2.120.029.126
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	42	147

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	37.270.605.199	64.373.858.917	145.611.540.339	149.526.131.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.270.605.199	64.373.858.917	145.611.540.339	149.526.131.340
11	4. Giá vốn hàng bán	24	32.151.055.270	52.119.889.868	136.771.323.645	133.598.483.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.119.549.929	12.253.969.049	8.840.216.694	15.927.648.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.819.302	1.181.530.341	613.722.891	2.483.498.193
22	7. Chi phí tài chính	26	516.166.884	423.523.573	2.597.542.260	2.879.555.319
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		516.166.884	423.523.573	2.597.542.260	2.879.555.319
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	279.726.840	1.837.779.056	1.299.045.634	2.615.546.434
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.148.729.549	2.640.230.099	7.348.376.650	13.706.489.331
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.745.958	8.533.966.662	(1.791.024.959)	(790.444.808)
31	12. Thu nhập khác	29	32.495.129	6.728.184.356	5.091.105.553	7.624.261.680
32	13. Chi phí khác	30	84.222.116	5.677.792.407	2.689.421.639	4.006.442.226
40	14. Lợi nhuận khác		(51.726.987)	1.050.391.949	2.401.683.914	3.617.819.454
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.018.971	9.584.358.611	610.658.955	2.827.374.646
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31		707.345.520	-	707.345.520
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		133.018.971	8.877.013.091	610.658.955	2.120.029.126
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		133.018.971	8.877.013.091	610.658.955	2.120.029.126

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		610.658.955	2.827.374.646
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.167.584.071	4.615.960.130
03	- Các khoản dự phòng		(2.366.716.328)	(456.810.914)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.301.772.890)	(6.777.963.492)
06	- Chi phí lãi vay		2.597.542.260	2.879.555.319
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		707.296.068	3.088.115.689
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.764.694.609	(34.136.022.161)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.461.687.884	20.853.645.017
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.556.800.951)	(11.215.742.851)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(858.820.524)	276.293.920
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.056.297.680)	(2.526.932.664)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(868.338.067)	(98.834.873)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.593.421.339	(23.761.477.923)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.057.809.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.688.049.999	8.563.905.896
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		613.722.891	2.483.498.193
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.301.772.890	9.989.594.998
33	1. Tiền thu từ đi vay		63.106.731.383	79.366.827.447
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(77.279.539.340)	(82.564.327.740)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(784.605)	(8.626.461.210)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.173.592.562)	(11.823.961.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.278.398.333)	(25.595.844.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.419.191.896	28.015.036.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.140.793.563	2.419.191.896

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 144.235.360.000 VND; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 92 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 116 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, kết quả kinh doanh về bất động sản của Công ty giảm 19,99 tỷ (giảm 100%) so với năm trước. Nguyên nhân do trong năm trước thị trường bất động sản thuận lợi dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao. Hoạt động khai thác, sản xuất đá tại Công ty trong năm 2024 thuận lợi, doanh thu từ hoạt động khai thác tăng 32,38 tỷ (tăng 73,73%) so với cùng năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2024 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	420.147.244	557.748.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	720.646.319	1.861.443.712
	<u>1.140.793.563</u>	<u>2.419.191.896</u>

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh với vốn góp tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 cùng là 600.000.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt chủ trương thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	81.620.477.283	(551.327.909)	85.924.397.464	(551.327.909)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.310.777.278	-	4.310.777.278	-
+ Công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội	243.943.769		243.943.769	
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	825.635.008		825.635.008	
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	218.260.000		218.260.000	
+ Các công trình khác	3.022.938.501		3.022.938.501	
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.728.416.420	-	5.907.883.216	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.488.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.785.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	2.899.854.094	-	6.624.307.479	-

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Bên khác	135.238.270.027	(14.593.153.128)	139.720.171.268	(16.893.153.128)
- Công ty Cổ phần Vinapol	8.163.327.452	(3.544.230.501)	8.303.727.452	(5.844.230.501)
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	16.923.061.105	-	16.923.061.105	-
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	15.323.911.563	-	15.812.557.059	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.889.692.100	(6.371.093.449)	9.889.692.100	(6.371.093.449)
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.438.309.153	-	13.075.562.612	-
- Ông Nguyễn Việt Nhật	12.789.347.900	-	17.052.464.000	-
- Công ty TNHH STI Việt Nam	-	-	5.310.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà Hà Nội	8.705.629.677	-	9.105.629.677	-
- Công ty CP TM Thái Hưng	18.579.914.660	-	12.515.000	-
- Phải thu khách hàng khác	27.569.555.984	(4.677.829.178)	31.379.441.830	(4.677.829.178)
	216.858.747.310	(15.144.481.037)	225.644.568.732	(17.444.481.037)

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.

(2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

(3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CPĐT và XD nền móng Jikon	-	-	3.779.347.750	-
- Công ty cổ phần BCD Group	5.006.145.314	-	10.519.241.460	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	3.562.438.994	-	8.309.960.208	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Công ty CP XD&ĐT Toàn Dững	2.379.141.843	-	-	-
- Các nhà cung	2.487.781.948	(152.994.177)	5.381.589.841	(152.994.177)
	13.632.934.209	(350.420.287)	28.187.565.369	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	319.943.152	-	593.980.923	-
- Tạm ứng	14.896.113.922	-	14.623.862.795	-
- Ký cược, ký quỹ	13.200.000	-	13.200.000	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.095.051.288	(2.095.051.288)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu vượt khoán đội thi công	15.287.893.851	(394.175.081)	14.952.584.458	(394.175.081)
- Tạm xác định doanh thu dự án	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C	18.438.509.442	-	18.438.509.442	-
- Phải thu khác	6.409.973.237	(973.495.812)	6.567.281.320	(973.495.812)
	59.733.913.390	(4.530.178.769)	59.568.515.052	(4.540.995.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Phan Kế Lực	8.343.099.314	-	8.048.635.398	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Vũ Văn Chung	6.375.127.701	-	6.316.521.849	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C	18.438.509.442	-	18.438.509.442	-
- Phải thu các bên khác	24.303.948.435	(3.473.538.509)	24.491.619.865	(3.473.538.509)
	59.733.913.390	(4.540.995.097)	59.568.515.052	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.032.242.816	-	1.648.400.189	-
	1.032.242.816	-	1.648.400.189	-

(1) Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (công ty mẹ) sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền vượt khoán nêu trên. Kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho		
+ Kho công trình Lào Cai	317.543.021	317.543.021
+ Kho công trình Thái Nguyên	2.839.816.013	2.839.816.013
	3.157.359.034	3.157.359.034

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a Phải thu khách hàng	21.146.476.185	6.001.995.150	21.146.476.185	3.701.995.150
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.889.692.100	3.518.598.651	9.889.692.100	3.518.598.651
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	2.300.000.000	5.844.230.501	-
- Công ty XD CTGT 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Đối tượng khác	3.967.287.717	183.396.499	3.967.287.717	183.396.499
b Trả trước cho người bán	350.420.287	-	350.420.287	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	-
- XN cơ khí XD1 - Công ty CN & TM GTVT	91.530.886	-	91.530.886	-
- Đối tượng khác	61.463.291	-	61.463.291	-
c) Phải thu khác	4.530.178.771	-	4.540.995.099	-
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Đối tượng khác	3.462.722.183	-	3.473.538.511	-
	26.027.075.243	6.001.995.150	26.037.891.571	3.701.995.150

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.411.739.553	-	3.077.245.453	-
Công cụ, dụng cụ	22.240.000	-	1.015.847.265	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.825.317.400	-	128.458.293.636	-
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	25.962.772.825	-	25.962.772.825	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	8.030.774.687	-	7.983.422.389	-
- Công trình Khu đô thị Bão Ninh 1 - Quảng Bình	641.387.224	-	209.353.254	-
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.534.815.541	-	3.685.763.041	-
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	189.341.976	-	125.682.803	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công trình Kim Xá	4.353.550.702	-	2.606.718.686	-
- Công trình 69 Lạc Trung	-	-	622.271.719	-
- Dự án Đường Vành đai V đoạn qua Thái Nguyên	1.175.864.694	-	7.530.997.728	-
- Khu đô thị Vườn cam	3.684.163.231	-	3.566.388.235	-
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (2)	30.952.531.239	-	30.952.531.239	-
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	-	-	30.260.459.769	-
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	1.045.206.096	-	1.045.206.096	-
- Các công trình khác	16.169.884.697	-	13.869.325.852	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	85.024.488	-	37.400.000	-
Thành phẩm	2.879.138.380	-	3.048.736.863	-
	102.138.435.333	-	135.600.123.217	-

(1) Công trình thủy điện Xe-ka-man 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xe-ka-man 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(2) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm

Đến thời điểm hiện tại tổng diện tích đất ở dự kiến bán của dự án là 180.375,49 m², trong đó diện tích đất đã bán của dự án là 148.662,79 m² (trong đó đất kinh doanh thương mại là 127.173,21 m² và đất tái định cư là 21.489,52 m²). Công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và nhận ứng trước của khách hàng với số tiền 11,82 tỷ VND (xem thêm thuyết minh số 13), đã tạm xác định doanh thu tính thuế GTGT và đã nộp thuế tương ứng với tổng diện tích là 1.902,84 m², tổng giá trị hợp đồng dự kiến chưa xuất hóa đơn là 17,26 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	76.042.480.816	23.032.373.608	131.818.182	106.344.131.606
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.092.062.417)	(11.870.065.454)	-	(13.962.127.871)
Số dư cuối năm	7.137.459.000	73.950.418.399	11.162.308.154	131.818.182	92.382.003.735
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.480.796.800	66.718.965.737	21.996.602.205	131.818.182	94.328.182.924
- Khấu hao trong năm	237.915.300	3.797.442.643	132.226.128	-	4.167.584.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.092.062.417)	(11.870.065.454)	-	(13.962.127.871)
Số dư cuối năm	5.718.712.100	68.424.345.963	10.258.762.879	131.818.182	84.533.639.124
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.656.662.200	9.323.515.079	1.035.771.403	-	12.015.948.682
Tại ngày cuối năm	1.418.746.900	5.526.072.436	903.545.275	-	7.848.364.611

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.470.849.902 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.343.501.410 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.712.877	21.419.899
Chi phí sửa chữa tài sản	9.920.833	14.467.106
Chi phí bảo hiểm	10.594.000	50.594.510
Phí sử dụng đường bộ	1.424.000	7.685.833
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	978.978.936	670.806.352
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.941.333	1.565.833
	1.017.571.979	766.539.533
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.166.836.649	1.821.623.829
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	101.253.458	188.802.367
Chi phí Ban quản lý Hồ Xương Rồng	1.306.424.167	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.427.273	22.727.273
	2.640.941.547	2.033.153.469

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	2.356.489.042	2.356.489.042	2.347.570.773	2.347.570.773
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	448.048.490	448.048.490	439.130.221	439.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác	77.694.494.805	77.694.494.805	85.379.883.998	85.379.883.998
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	1.855.345.050	1.855.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050
- Công ty CP Codesco Việt Nam	9.633.967.842	9.633.967.842	8.958.368.871	8.958.368.871
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	2.170.897.497	2.170.897.497	4.344.579.827	4.344.579.827
- Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	-	-	2.749.366.324	2.749.366.324
- Công ty TNHH á châu	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	1.727.723.143	1.727.723.143	2.550.100.570	2.550.100.570
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Kiên	1.024.525.915	1.024.525.915	1.069.525.915	1.069.525.915
Phải trả các đối tượng khác	58.559.805.442	58.559.805.442	60.530.367.525	60.530.367.525
	80.050.983.847	80.050.983.847	87.727.454.771	87.727.454.771

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Hà Thành	-	6.826.833.286
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	11.821.536.204	11.821.536.204
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị	1.671.485.763	1.671.485.763
- BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	5.950.677.786	21.673.970.378
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	6.505.889.980	6.505.889.980
- Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	-	6.064.796.282
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	709.049.571	709.049.571
- Các khách hàng khác	2.032.716.383	1.997.662.744
	28.691.355.687	57.271.224.208

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.109.354.667	5.500.678.656	6.366.587.894	-	6.243.445.429
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	725.349.082	186.825.147	868.338.067	-	43.836.162
Thuế Thu nhập cá nhân	-	192.226.857	142.137.398	173.838.426	-	160.525.829
Thuế Tài nguyên	-	3.781.835.754	2.768.359.671	3.020.955.861	-	3.529.239.564
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	110.711.631	1.094.028.218	1.940.023.834	1.933.510.074	-	989.830.347
Các loại thuế khác	-	1.277.405.399	12.139.648	37.139.648	-	1.252.405.399
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.530.968.253	4.970.383.190	4.401.329.700	-	4.100.021.743
	110.711.631	17.711.168.230	15.520.547.544	16.801.699.670	-	16.319.304.473

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Đường Vành đai 5 - Thái Nguyên	3.431.925.926	8.078.596.101
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	949.855.294	949.855.294
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Công trình 69 Lạc Trung	149.885.000	1.923.438.679
- Chi phí thi công công trình Mỹ Trung B	119.285.865	119.285.865
- Chi phí phục hồi môi trường	877.604.498	556.894.425
- Chi phí phải trả khác	3.657.711.049	3.626.063.223
	10.013.980.348	16.081.846.303

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	337.500.000	199.500.000
	337.500.000	199.500.000

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	848.671.967	879.813.997
- Bảo hiểm xã hội	697.953.185	1.830.604.340
- Bảo hiểm y tế	156.424.105	754.125.948
- Bảo hiểm thất nghiệp	365.944.035	310.971.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.016.860	27.801.465
- Phải trả lãi vay	-	458.755.420
- Tiền thu hồi đền bù khách hàng	1.525.886.286	1.525.886.286
- Phải trả các đội thi công công trình	402.166.579	419.926.954
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	468.500.000	490.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.946.013.343	2.525.048.865
	7.438.576.360	9.223.434.575

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	76.874.450.481	76.874.450.481	63.106.731.383	77.130.019.340	62.851.162.524	62.851.162.524
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	38.017.112.591	38.017.112.591	60.106.731.383	64.997.996.122	33.125.847.852	33.125.847.852
- Ông Đới Mạnh Ngọc (2)	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
- Ông Hoàng Văn Bình	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Bà Lê Thị Hải Hà	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Việt Nhật	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
- Ông Lê Tuấn Tư (3)	-	-	700.000.000	400.000.000	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (4)	36.657.337.890	36.657.337.890	-	9.432.023.218	27.225.314.672	27.225.314.672
Nợ dài hạn đến hạn trả	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (5)	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000	149.520.000
	77.023.970.481	77.023.970.481	63.256.251.383	77.279.539.340	63.000.682.524	63.000.682.524
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (5)	747.600.000	747.600.000	-	149.520.000	598.080.000	598.080.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	747.600.000	747.600.000	-	149.520.000	598.080.000	598.080.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(149.520.000)	(149.520.000)	(149.520.000)	(149.520.000)	(149.520.000)	(149.520.000)
	598.080.000	598.080.000			448.560.000	448.560.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/177560/HĐTD ngày 18 tháng 10 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.125.847.852 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (2) Hợp đồng vay vốn số CL-20-12B/HĐVV/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 2.200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận đủ khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.200.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 09 ngày 25 tháng 10 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 700,000,000 VND;
 - + Mục đích vay: vay trả nợ ngân hàng
 - + Thời hạn của hợp đồng: Không có thời hạn
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 300.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTD ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 27.225.314.672 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/177560/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với các điều khoản chi tiết
- + Số tiền cho vay: 747.600.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư ô tô phục vụ hoạt động của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm, áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng (+) margin 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 448.560.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 149.520.000 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	27.225.314.672	8.381.000.000	36.657.337.890	5.057.000.000
	27.225.314.672	8.381.000.000	36.657.337.890	5.057.000.000

Theo biên bản làm ngày 10/05/2024 giữa Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C và Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, 2 bên thống nhất số liệu tính đến ngày 09/05/2024 nợ gốc 30.045 triệu đồng, lãi quá hạn 8.381 triệu đồng (trong đó: lãi quá hạn lũy kế đến 01/01/2024 là 5,057 tỷ VND, lãi quá hạn phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024 là 3,324 tỷ VND), phí bảo lãnh quá hạn 598 triệu VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ghi nhận lãi quá hạn và phí bảo lãnh quá hạn vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C cam kết sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ gốc vay cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lịch trả nợ như sau:

+ Trả tối thiểu 20,8 tỷ VND tiền nợ gốc: chậm nhất trong 6 tháng cuối năm 2024;

+ Trả toàn bộ dư nợ gốc chậm nhất ngày 31/10/2025.

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C đã thực hiện thanh toán một phần nợ gốc cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông là: 9.432.023.218 VND.

Ngân hàng BIDV Hà Đông cam kết sau khi nợ gốc của Công ty được trả chậm nhất vào ngày 31/10/2025, Ngân hàng BIDV Hà Đông sẽ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt miễn giảm toàn bộ lãi vay, phí bảo lãnh

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	778.828.965	834.728.965
	778.828.965	834.728.965

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(13.767.443.172)	178.519.065.071
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.120.029.126	2.120.029.126
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.647.414.046)	180.639.094.197
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.647.414.046)	180.639.094.197
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	610.658.955	610.658.955
Giảm khác	-	-	-	-	(186.825.147)	(186.825.147)
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.223.580.238)	181.062.928.005

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34	17.801.290.000	12,34
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10	40.527.010.000	28,10
	144.235.360.000	100,00	144.235.360.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	27.801.465	8.654.262.675
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(784.605)	(8.626.461.210)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(784.605)	(8.626.461.210)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	27.016.860	27.801.465

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	24.957.109.862	24.957.109.862

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	394,79	407,99

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.367.687.582	1.367.687.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	207.124.100	608.027.531
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	19.996.407.564
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	53.184.996.773	38.652.454.090
Doanh thu hoạt động xây lắp	89.151.085.071	85.832.360.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.068.334.395	4.436.881.522
	145.611.540.339	149.526.131.340

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.051.725.149	608.027.531
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	9.083.680.306
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	38.000.268.882	33.615.228.142
Giá vốn hoạt động xây lắp	94.669.894.561	85.831.099.041
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	3.049.435.053	4.460.448.237
	136.771.323.645	133.598.483.257

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	613.722.891	2.483.498.193
	613.722.891	2.483.498.193

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.597.542.260	2.879.555.319
	2.597.542.260	2.879.555.319

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	692.823.378	490.402.480
Chi phí nhân công	449.494.984	1.403.499.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.727.272	147.727.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.000.000	227.978.739
Chi phí khác bằng tiền	-	345.938.911
	1.299.045.634	2.615.546.434

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2024

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.843.586	724.412.352
Chi phí nhân công	6.283.370.864	7.254.763.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.141.428	320.944.995
Thuế, phí, lệ phí	333.452.626	384.081.515
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.310.816.328)	(68.501.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.398.397	1.591.094.399
Chi phí khác bằng tiền	961.986.077	3.499.694.580
	7.348.376.650	13.706.489.331

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.688.049.999	4.294.465.299
Lãi từ ký quỹ bảo vệ môi trường mỏ Trung Mầu	194.126.214	-
Thuế được giảm	-	2.699.125.082
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	1.026.429.340	150.671.299
Thu nhập khác	182.500.000	480.000.000
	5.091.105.553	7.624.261.680

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.672.834.245	3.560.710.012
Chi phí khác	16.587.394	445.732.214
	2.689.421.639	4.006.442.226

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	43.836.162	142.671.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(98.834.873)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	43.836.162	43.836.162
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	707.345.520
Chi phí thuế TNDN năm trước của Công ty con	186.825.147	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	186.825.147	707.345.520

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	681.512.920	(25.832.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(868.338.067)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	681.512.920
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	186.825.147	707.345.520
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	43.836.162	725.349.082

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	610.658.955	2.120.029.126
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	610.658.955	2.120.029.126
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	147

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.470.695.088	47.200.668.312
Chi phí nhân công	17.942.468.077	20.421.564.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.167.584.071	4.259.959.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.632.177.139	48.522.631.421
Chi phí khác bằng tiền	7.662.338.014	8.721.037.213
	113.875.262.389	129.125.861.218

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý IV năm 2024*****Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.861.443.712	-	-	1.861.443.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.918.000.894	1.032.242.816	-	257.950.243.710
	<u>258.779.444.606</u>	<u>1.032.242.816</u>	<u>-</u>	<u>259.811.687.422</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.861.443.712	-	-	1.861.443.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.227.607.650	1.648.400.189	-	264.876.007.839
	<u>265.089.051.362</u>	<u>1.648.400.189</u>	<u>-</u>	<u>266.737.451.551</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	63.000.682.524	448.560.000	-	63.449.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	108.742.339.534	-	-	108.742.339.534
Chi phí phải trả	10.013.980.348	-	-	10.013.980.348
	181.757.002.406	448.560.000	-	182.205.562.406
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	77.023.970.481	598.080.000	-	77.622.050.481
Phải trả người bán, phải trả khác	144.998.678.979	-	-	144.998.678.979
Chi phí phải trả	16.081.846.303	-	-	16.081.846.303
	238.104.495.763	598.080.000	-	238.702.575.763

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang triển khai kinh doanh dự án bình thường theo các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, Công ty đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đối với một phần diện tích tái định cư theo quy định và tổng hợp những tài liệu pháp lý để tính toán giá trị chi trả tiền sử dụng đất theo phương pháp

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	89.151.085.071	53.184.996.773	3.275.458.495	145.611.540.339
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(5.518.809.490)	15.184.727.891	(825.701.707)	8.840.216.694
Tài sản bộ phận	46.635.285.110	310.959.995.954	34.391.888.347	-	391.987.169.411
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	600.000.000
Tổng tài sản	46.635.285.110	310.959.995.954	34.391.888.347	-	392.587.169.411
Nợ phải trả bộ phận	31.051.066.203	67.479.035.237	17.660.921.255	-	116.191.022.695
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	95.333.218.711
Tổng nợ phải trả	31.051.066.203	67.479.035.237	17.660.921.255	-	211.524.241.406

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38
 .
 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn sở hữu 40,77%
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành gói thầu số 4	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát - Chi tiết tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch	340.502.251	672.303.004
Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc Ủy viên HĐQT	399.825.080	797.616.425
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám	368.415.467	731.079.658
Ông Nguyễn Duy Hương	Phó Tổng Giám	312.115.433	647.707.785
Ông Nguyễn Bình Lục	Ủy viên HĐQT	54.000.000	37.831.942
Ông Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên HĐQT	54.000.000	69.600.000
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên HĐQT	54.000.000	75.000.000
Ông Lê Tuấn Việt	Thành viên ban KS	36.000.000	32.400.000
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên ban KS	36.000.000	32.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025